

Bản án số: **29/2021/HN-ST**

Ngày: 30/3/2021

V/v: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh

2. Ông Lưu Văn Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Vũ Linh, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 353/2020/TLST - HNGĐ ngày 14/12/2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST - HN ngày 08/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2021/QĐST - HNGĐ ngày 08/3/2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Ấp Th A, xã Đ Th, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. (*Có đơn xin vắng mặt*)

\* *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Ấp 9 X, xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. (*Vắng mặt không có lý do*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày và yêu cầu như sau:* Anh và chị Nguyễn Thị Bích Th chung sống với nhau từ năm 2008, anh chị có đi thực hiện việc đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ Th, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/12/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống tại ấp Th A, xã Đ Th và vợ chồng sống hạnh phúc cho đến giữa năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi không thể hàn gắn được nữa.

- *Về con chung*: Vợ chồng không có con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có phát sinh

Nay, anh T yêu cầu được ly hôn với chị Th; con chung, tài sản và nợ chung anh T xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết.

\* *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Th không có lời trình bày.*

\* *Tại phiên tòa*:

- *Anh T*: Vắng mặt

- *Chị Th*: Vắng mặt

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, T tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự;

Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định; phía bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về T tục tố tụng*: Nguyên đơn anh Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích Th là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình. Khi anh T khởi kiện được Tòa án thụ lý vụ án giải quyết thì chị Th đang cư trú và sinh sống tại ấp 9 X, xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Qua yêu cầu của các đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Ly hôn*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với chị Th nhưng

chị Th đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy, trường hợp vắng mặt của chị Th không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị Th.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T và chị Th chung sống với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ Th cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/12/2013 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Th là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của anh T về việc ly hôn với chị Th, HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì anh T cho rằng sau khi kết hôn và qua thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau không thể hàn gắn được nên anh chị đã ly thân và không liên lạc với nhau từ giữa năm 2017 đến nay. Qua xác minh tại nơi cư trú, cho thấy trong quá trình chung sống giữa anh T và chị Th có phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do anh chị không cùng quan điểm sống và thời gian ly thân từ năm 2017 đến nay là đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm động viên anh chị trở về chung sống, tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng chị Th không có mặt và anh T cương quyết ly hôn với chị Th do vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được nữa. HĐXX xét thấy, việc anh chị ly thân từ giữa năm 2017 đến nay nhưng anh chị không tới lui để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật HN&GD năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho anh T được ly hôn với chị Th.

[3] *Về quan hệ con chung*: Anh T xác định, trong quá trình chung sống giữa anh và chị Th không có con chung nên HĐXX không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh T xác định giữa anh và chị Th không có tranh chấp nên HĐXX không xem xét. Nhưng sau khi ly hôn, có phát sinh nợ chung trong thời gian hôn nhân thì anh chị vẫn có nghĩa vụ liên đới.

[5] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Buộc anh T phải chịu án phí ly hôn với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích Th.

2. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Buộc anh Lê văn T chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0006162 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Anh T không phải nộp thêm.

3. *Quyền kháng cáo*: Anh T và chị Th vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã Đ Th (An Minh);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Trịnh Thị Cẩm Linh**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân**

**tòa**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên**